

BỘ CÔNG THƯƠNG
TRUNG TÂM THÔNG TIN CÔNG NGHIỆP VÀ THƯƠNG MẠI

Nhiều dấu hiệu tích cực trong quan hệ thương mại Việt Nam – Nhật Bản

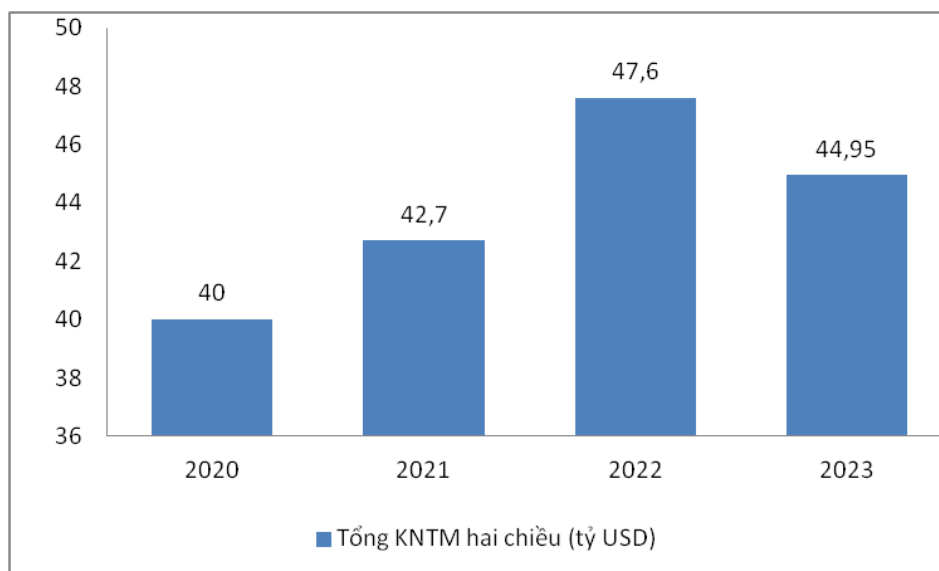
Hà Nội, 2024

I. Tổng quan về quan hệ thương mại Việt Nam – Nhật Bản

Nhật Bản hiện là đối tác thương mại lớn thứ 4 của Việt Nam (sau Trung Quốc, Hoa Kỳ và Hàn Quốc). Trong đó, Nhật Bản là thị trường xuất khẩu lớn thứ 3 (sau Hoa Kỳ, Trung Quốc) đồng thời cũng là thị trường nhập khẩu lớn thứ 3 (chỉ sau Trung Quốc và Hàn Quốc) của Việt Nam. Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan Việt Nam, trong năm 2023, tổng kim ngạch thương mại song phương giữa Việt Nam và Nhật Bản đạt 44,95 tỷ USD, giảm 5,62% so với năm 2022. Trong đó, kim ngạch xuất khẩu đạt 23,31 tỷ USD, giảm 3,84% so với năm 2022, kim ngạch nhập khẩu đạt 21,64 tỷ USD, giảm 7,47% so với năm 2022.

Biểu đồ 1: Tổng kim ngạch thương mại hai chiều Việt Nam – Nhật Bản giai đoạn 2020-2023

Đơn vị tính: Tỷ USD

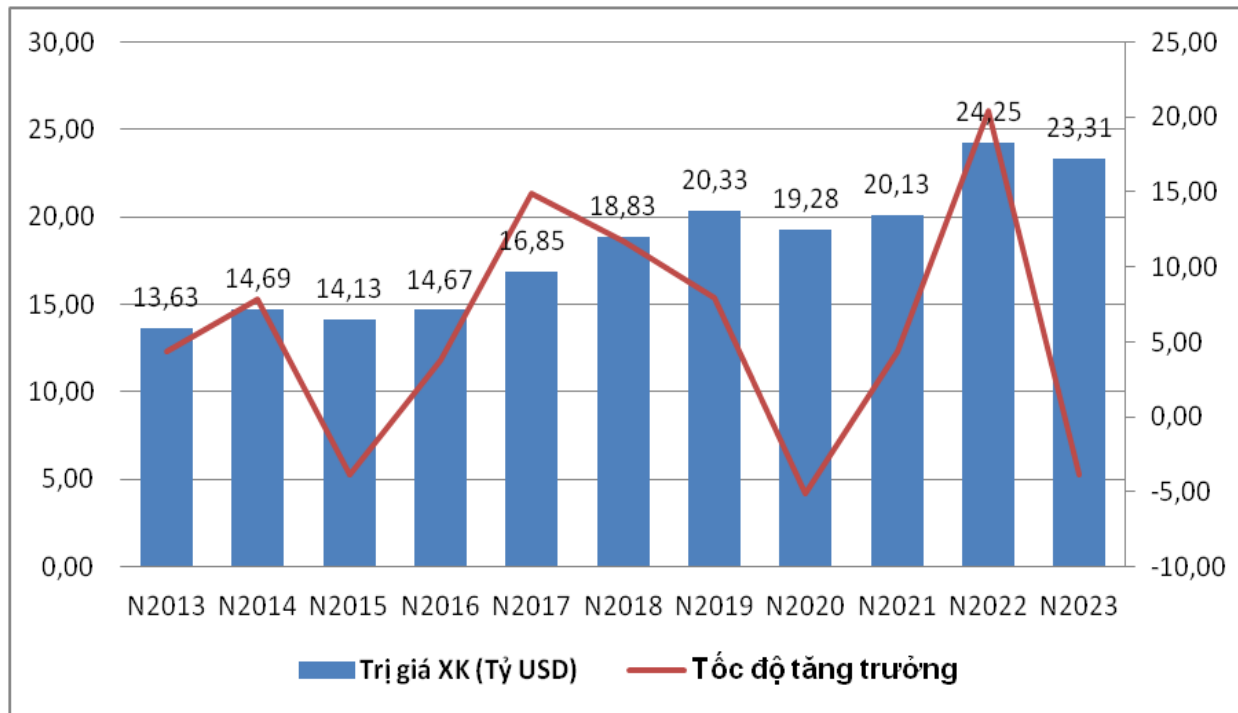


Nguồn: Tổng cục Hải quan

Thống kê cho thấy kim ngạch thương mại song phương giữa hai nước tăng đều qua các năm. Tổng kim ngạch thương mại hai chiều năm 2020 đạt 40 tỷ USD; năm 2021 đạt 42,7 tỷ USD, năm 2022 đạt 47,6 tỷ USD, năm 2023 đạt 44,95 tỷ

USD. Cơ cấu mặt hàng xuất nhập khẩu của hai nước mang tính bổ sung rõ nét, không có sự cạnh tranh trực tiếp. Việt Nam chủ yếu sản xuất và xuất khẩu sang Nhật Bản các loại thủy sản, dầu thô, dệt may, dây điện và dây cáp điện, gỗ và sản phẩm gỗ, máy vi tính và linh kiện, than đá, giày dép các loại...Nhiều mặt hàng mà Nhật Bản có nhu cầu nhập khẩu chính là những mặt hàng Việt Nam thế mạnh và tiềm năng để trở thành nguồn cung ứng chính cho Nhật Bản.

Biểu đồ 2: Kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang Nhật Bản trong giai đoạn 2013 – 2023



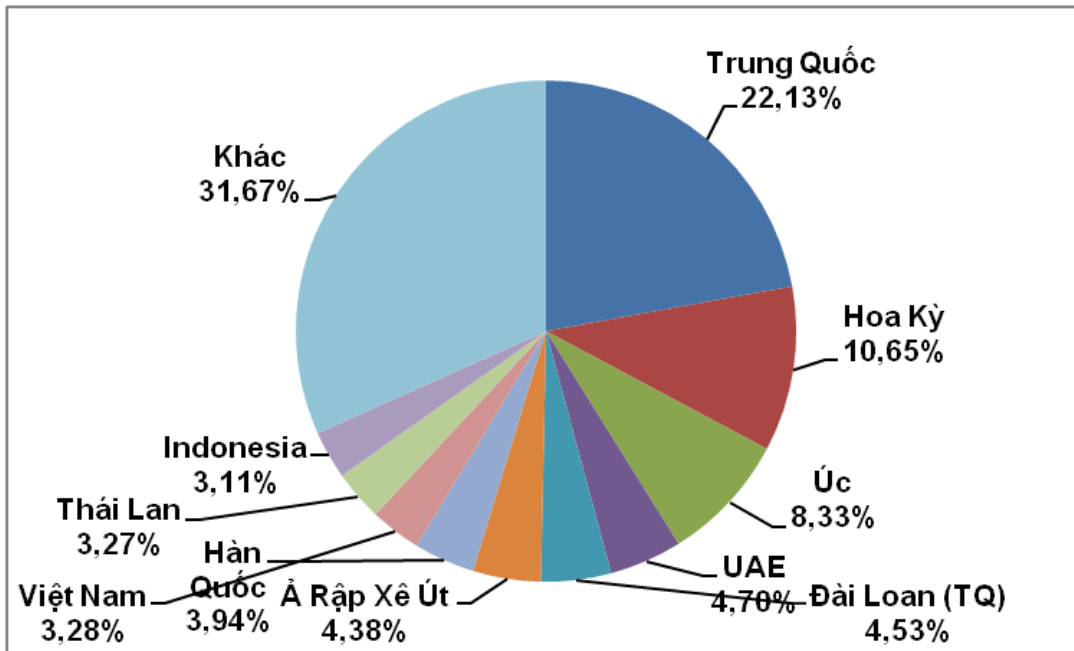
Nguồn: Tổng cục Hải quan

Bước sang năm 2024, hoạt động xuất khẩu hàng hoá của Việt Nam sang thị trường Nhật Bản tiếp tục ghi nhận tín hiệu khả quan. Trong tháng 1/2024, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam sang Nhật Bản đạt 2,23 tỷ USD, tăng 11,4% so với tháng trước và tăng 44,93% so với cùng tháng năm trước. Trong đó, mặt hàng dệt, may tỷ trọng cao nhất với kim ngạch đạt 386,69 triệu USD, tăng 11,92% so với tháng trước và tăng 55,39% so với cùng tháng năm trước, chiếm tỷ

trọng 17,34% trong tổng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang thị trường Nhật Bản.

Biểu đồ 3: 10 thị trường nhập khẩu hàng hóa lớn nhất của Nhật Bản trong năm 2023 (Việt Nam xếp thứ 8)

Đơn vị tính: %

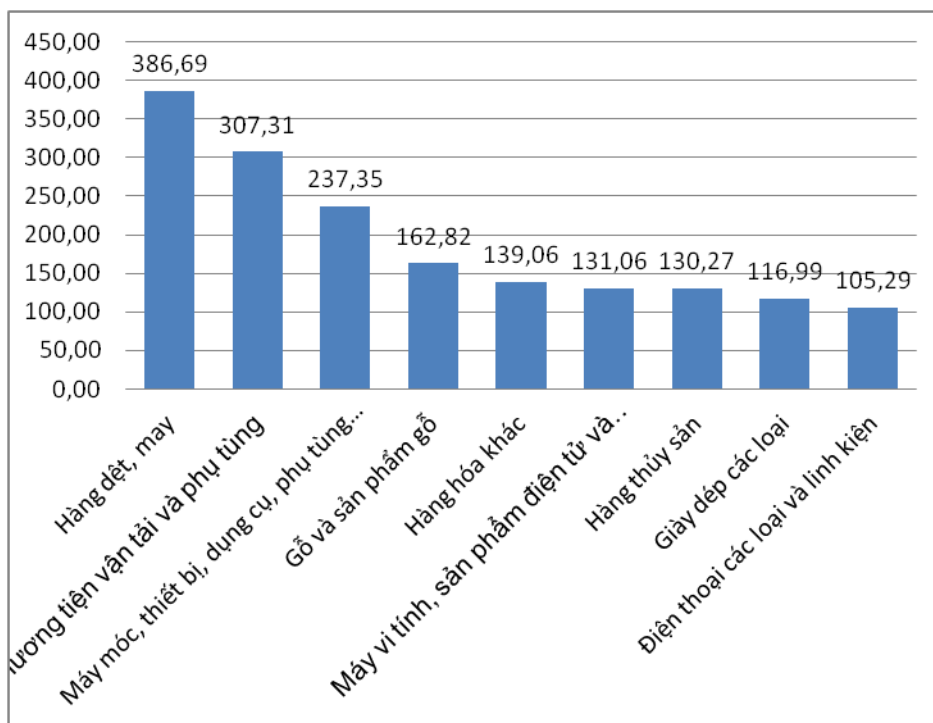


Nguồn: Trademap.org

Năm 2023, Việt Nam nằm trong danh sách 10 thị trường nhập khẩu hàng hóa lớn nhất của Nhật Bản (Việt Nam xếp thứ 8 trong danh sách), chiếm tỷ trọng 3,28% trong tổng kim ngạch nhập khẩu hàng hóa của Nhật Bản. Đứng đầu trong danh sách này là Trung Quốc, Hoa Kỳ và Úc. Tổng kim ngạch nhập khẩu hàng hóa của Nhật Bản từ 3 thị trường này đã chiếm tới 41,11% trong tổng kim ngạch nhập khẩu hàng hóa của Nhật Bản trong năm 2023.

Biểu đồ 4: Nhóm các mặt hàng có kim ngạch xuất khẩu lớn nhất sang thị trường Nhật Bản trong tháng 01/2024

(ĐVT: Triệu USD)



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Với 126 triệu dân Nhật Bản là thị trường có nhu cầu nhập khẩu và tiêu thụ lớn đối với nhiều hàng hóa sản xuất từ Việt Nam, bao gồm nhóm hàng công nghiệp chế biến chế tạo (hàng dệt may, giày dép, máy móc thiết bị phụ tùng, điện thoại...) tới các mặt hàng nông thủy sản, đặc biệt là cá và sản phẩm chế biến từ cá, tôm, lươn, thịt, sản phẩm từ thịt, đậu nành, sản phẩm từ ngũ cốc, rau quả tươi và chế biến, cà phê... Hợp tác kinh tế, thương mại, đầu tư giữa Việt Nam và Nhật Bản đang được hỗ trợ bởi nhiều hiệp định thương mại tự do song phương và đang thực thi, trong đó có Hiệp định Đối tác Kinh tế Việt Nam – Nhật Bản (VJEPA), Hiệp định Đối tác Kinh tế Toàn diện Khu vực (RCEP) và Hiệp định Đối tác kinh tế toàn diện ASEAN - Nhật Bản (AJCEP), Hiệp định Đối tác Chiến lược và Toàn diện

xuyên Thái Bình Dương (CPTPP). Nhờ các FTA hiện hành, hàng hóa xuất nhập khẩu đều có thể tận dụng được ưu đãi thuế quan tốt nhất.

Bảng 1: Kim ngạch xuất khẩu các mặt hàng của Việt Nam sang Nhật Bản trong tháng 01/2024

(ĐVT: Nghìn USD/phần trăm)

Tên nhóm/mặt hàng	Trị giá T1/24 (Triệu USD)	So với Tháng 12/23 (%)	So với Tháng 1/23 (%)	Tỷ trọng (%)
Tổng kim ngạch XK	2229,67	11,4	44,93	100,00
Hàng dệt, may	386,69	11,92	55,39	17,34
Phương tiện vận tải và phụ tùng	307,31	21,03	60,15	13,78
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	237,35	0,31	23,91	10,65
Gỗ và sản phẩm gỗ	162,82	8,25	26,1	7,30
Hàng hóa khác	139,06	13,71	50,52	6,24
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	131,06	27,74	60,08	5,88
Hàng thủy sản	130,27	5,07	42,86	5,84
Giày dép các loại	116,99	14,71	18,6	5,25
Điện thoại các loại và linh kiện	105,29	31,07	147,07	4,72
Sản phẩm từ chất dẻo	64,83	16,62	34,94	2,91
Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận	58,69	6,23	42,1	2,63
Cà phê	54,25	14,85	264,39	2,43
Sản phẩm từ sắt thép	50,48	5,61	26,76	2,26
Túi xách, ví, vali, mũ và ô dù	42,06	-2,64	23,91	1,89
Hóa chất	31,67	69,52	-7,07	1,42
Kim loại thường khác và sản phẩm	28,69	13,64	35,44	1,29
Dây điện và dây cáp điện	28,36	1,18	2,58	1,27
Hàng rau quả	16,88	41,22	53,21	0,76
Sản phẩm từ cao su	16,74	20,07	39,66	0,75
Sản phẩm hóa chất	11,34	26,32	24,14	0,51
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	11,07	2,65	-3,94	0,50
Chất dẻo nguyên liệu	10,84	-7,77	28,3	0,49
Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	10,22	13,8	21,84	0,46
Sản phẩm gốm, sứ	9,19	10,48	17,34	0,41
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	8,91	20,14	129,97	0,40

Tên nhóm/mặt hàng	Trị giá T1/24 (Triệu USD)	So với Tháng 12/23 (%)	So với Tháng 1/23 (%)	Tỷ trọng (%)
Sắt thép các loại	8,87	-0,7	113,25	0,40
Xơ, sợi dệt các loại	8,73	-0,24	55,43	0,39
Hạt điều	6,61	53,42	80,71	0,30
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	6,46	28,21	29,95	0,29
Giấy và các sản phẩm từ giấy	6,30	2,93	24,75	0,28
Sản phẩm mây, tre, cói và thảm	5,18	2,82	44,15	0,23
Vải màn, vải kỹ thuật khác	4,12	-15,43	22,38	0,18
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	2,56	122,95	216,67	0,11
Phân bón các loại	2,45	112,83	288,89	0,11
Quặng và khoáng sản khác	2,23	1203,91	71,74	0,10
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	2,22	-8,95	20,73	0,10
Cao su	1,47	-28,83	60,02	0,07
Hạt tiêu	1,23	1,18	15,01	0,06
Sắn và các sản phẩm từ sắn	0,17		-5,4	0,01
Than các loại	0,04	-99,87	-3,06	0,00

Nguồn: Tổng cục Hải quan

Ở chiều ngược lại, Việt Nam nhập khẩu từ Nhật Bản các mặt hàng phục vụ sản xuất công nghiệp gồm máy móc, thiết bị, dụng cụ và phụ tùng, sản phẩm điện tử và linh kiện, sắt thép các loại, vải các loại, linh kiện ô tô, chất dẻo nguyên liệu, hóa chất, nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày, kim loại...

Bảng 2: Kim ngạch nhập khẩu các mặt hàng của Việt Nam từ Nhật Bản trong tháng 01/2024

(ĐVT: Nghìn USD/phần trăm)

Tên nhóm/mặt hàng	Tháng 1/24 (Triệu USD)	So với Tháng 12/23 (%)	So với Tháng 1/23 (%)	Tỷ trọng (%)
Tổng	1952,25	3,53	16,51	100,00
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	857,40	24,87	21	43,92

Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	311,86	-2,83	18	15,97
Sắt thép các loại	94,44	2,06	23,18	4,84
Hàng hóa khác	89,38	-19,94	21,97	4,58
Phế liệu sắt thép	83,28	1,64	131,82	4,27
Sản phẩm từ chất dẻo	56,62	-15,81	12,59	2,90
Sản phẩm hóa chất	49,10	-8,88	45,81	2,51
Vải các loại	47,22	-15,93	10,05	2,42
Kim loại thường khác	43,84	25,24	34,65	2,25
Linh kiện, phụ tùng ô tô	42,62	-12,45	12,34	2,18
Hóa chất	39,27	-24,46	-12,95	2,01
Chất dẻo nguyên liệu	38,54	-5,93	32,17	1,97
Sản phẩm từ sắt thép	26,42	-22,37	-13,96	1,35
Giấy các loại	19,58	29,67	118,88	1,00
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	17,60	-0,91	70,83	0,90
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	15,40	-26,31	11,44	0,79
Hàng thủy sản	13,89	-18,11	42,3	0,71
Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	12,94	-35,22	15,72	0,66
Cao su	11,59	-14,69	6,99	0,59
Sản phẩm từ cao su	11,06	9,63	11,35	0,57
Dây điện và dây cáp điện	9,43	-24,68	2,01	0,48
Sản phẩm từ kim loại thường khác	7,71	-21,05	1,33	0,40
Ô tô nguyên chiếc các loại	7,66	-48,95	-51,53	0,39
Xơ, sợi dệt các loại	5,82	10,55	54,47	0,30
Chế phẩm thực phẩm khác	4,30	-15,08	64,37	0,22
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng	4,23	30,97	-92,23	0,22
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh	4,02	-17,54	76,7	0,21
Sữa và sản phẩm sữa	4,01	-16,58	14,33	0,21
Dược phẩm	3,90	-10,58	28,62	0,20
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	3,74	-12,44	41,74	0,19
Sản phẩm từ giấy	3,49	-12,96	26,56	0,18
Phân bón các loại	3,35	-25,05	283,66	0,17
Thuốc trừ sâu và nguyên liệu	2,95	-22,81	86,73	0,15
Hàng điện gia dụng và linh kiện	2,41	28,5	61,48	0,12
Sản phẩm khác từ dầu mỏ	1,73	-34,97	17,94	0,09
Quặng và khoáng sản khác	0,93	15,34	79,19	0,05
Gỗ và sản phẩm gỗ	0,34	-30,16	56,57	0,02

Điện thoại các loại và linh kiện	0,11	-36,69	77,59	0,01
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	0,06	-54,82	-78,05	0,00

Nguồn: Tổng cục Hải quan

II. Đẩy mạnh các hoạt động thúc đẩy xuất khẩu sang thị trường Nhật Bản

Nhật Bản hiện là một trong những đối tác kinh tế quan trọng hàng đầu của Việt Nam và là nước G7 (Nhóm Các nước Công nghiệp Hàng đầu Thế giới) đầu tiên công nhận quy chế kinh tế thị trường của Việt Nam (tháng 10/2011). Do đó, hai nước có rất nhiều cơ hội tiếp tục đẩy mạnh hợp tác thương mại, đầu tư, nhất là trong tình hình thế giới có nhiều biến động phức tạp, khó lường. Nhật Bản cũng hiện đang là đối tác đã ký kết nhiều Hiệp định Thương mại Tự do (FTA) song phương và đa phương nhất với Việt Nam.

Theo Thương vụ Việt Nam tại Nhật Bản, đối với Chính phủ, Bộ ngành, địa phương cần thực hiện một số nhóm giải pháp dưới đây để tăng cường xuất khẩu sang thị trường Nhật Bản: Thứ nhất, hỗ trợ doanh nghiệp xây dựng các chuỗi cung ứng lạnh như hệ thống kho, logistic để bảo quản và vận chuyển các mặt hàng nông sản xuất khẩu. Thứ hai, hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao năng lực cạnh tranh, quảng bá sản phẩm, kiểm soát chặt chẽ chất lượng và các tiêu chuẩn an toàn thực phẩm, truy xuất nguồn gốc. Thứ ba, hỗ trợ doanh nghiệp trong việc tổ chức các đoàn xúc tiến thương mại sang nước ngoài tham dự các hội chợ, triển lãm quốc tế theo các chuyên ngành.

Bên cạnh đó, đối với doanh nghiệp, để tăng cường xuất khẩu các mặt hàng thế mạnh sang thị trường Nhật Bản cần: Đảm bảo chất lượng sản phẩm, đảm bảo sự ổn định về giá bán và sản lượng cung ứng vì thị trường Nhật có tiêu chuẩn cao, khó vào nhưng nếu đã vào được thì sẽ ổn định và lâu dài; Hợp tác với đối tác Nhật Bản để cải tiến thiết kế, mẫu mã cho phù hợp thị hiếu người Nhật, chú trọng công tác tuyên truyền quảng bá sản phẩm, thương hiệu, xây dựng website, làm catalogue

có cả tiếng Anh, tiếng Nhật; Tìm hiểu, tận dụng tốt các ưu đãi thuế, xuất xứ trong các FTA; tranh thủ sự hỗ trợ của các Bộ ngành, cơ quan, tổ chức liên quan; Tích cực tham gia các chương trình hội thảo kết nối giao thương trực tiếp và trực tuyến; tham gia các đoàn xúc tiến thương mại tại các hội chợ, triển lãm quốc tế lớn tại nước ngoài trong nhiều lĩnh vực như thực phẩm, hàng gia dụng, vật liệu xây dựng, sản phẩm công nghiệp hỗ trợ... Các doanh nghiệp xuất khẩu của Việt Nam khi kinh doanh với đối tác Nhật Bản không nên chỉ dừng ở việc mua đứt – bán đoạn, mà còn nên tiếp tục theo dõi, kiểm soát xem sản phẩm của mình được thị trường đón nhận như thế nào, khách hàng phản hồi ra sao, nhằm tránh những rủi ro không đáng có.

Đáng lưu ý Việt Nam và Nhật Bản có nhiều cơ hội hợp tác trong lĩnh vực thương mại do hai nền kinh tế có sự bổ sung lẫn nhau. Nhật Bản là quốc gia có nền kinh tế phát triển ở trình độ cao, sở hữu công nghệ tiên tiến hàng đầu thế giới và là một trong những nước đi đầu về ứng dụng khoa học, công nghệ và phát triển kinh tế số, xã hội số. Trong khi đó, Việt Nam sở hữu nền kinh tế có độ mở cao, đang duy trì tốc độ phát triển nhanh, nguồn nhân lực trẻ dồi dào, nhu cầu nâng cao năng lực cạnh tranh và hiệu quả sản xuất công nghiệp. Hai nền kinh tế có tính bổ sung cao và có nhiều tiềm năng hợp tác trong lĩnh vực đổi mới công nghệ, chuyển đổi số và đa dạng chuỗi cung ứng. Với những dấu hiệu tích cực kể trên, thời gian tới, Việt Nam và Nhật Bản có nhiều tiềm năng để phát triển quan hệ thương mại, mở ra nhiều cơ hội thúc đẩy xuất khẩu hàng Việt Nam sang quốc gia này.